

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kịch	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Thế Kịch	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/05/2022
Ông Bùi Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/05/2022

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Hữu Úy	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên

52138
CÔNG
NHIỆM
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
JAM VI
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 37 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2022

94-C
TY
DỊCH VỤ
TƯ VẤN
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN
VÀ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
CHÍNH

Số: 91/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 18/03/2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Bùi Thị Như Lê

Số Giấy CN ĐKIIN kiểm toán: 2855-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.134.664.942	316.050.891.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.381.598.092	101.289.986.200
1. Tiền	111		25.381.598.092	16.289.986.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	85.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.164.827.043	88.051.806.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	47.606.594.564	86.794.553.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.396.352.880	6.514.896.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	214.418.816	424.056.260
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(4.052.539.217)	(5.681.699.910)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	67.150.050.742	124.288.557.628
1. Hàng tồn kho	141		67.672.734.742	124.811.241.628
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.438.189.065	2.420.541.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	665.052.334	1.343.586.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		773.136.731	1.076.954.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.866.328.336	197.490.178.491
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.981.950.000	10.806.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	8.840.000.000	8.840.000.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2.141.950.000	1.966.100.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		80.930.532.051	92.960.412.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.034.159.253	66.821.252.448
- Nguyên giá	222		239.020.800.564	243.746.676.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.986.641.311)	(176.925.423.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.896.372.798	26.139.159.798
- Nguyên giá	228		31.307.491.138	31.307.491.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.411.118.340)	(5.168.331.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		75.427.242.324	63.839.127.784
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	75.427.242.324	63.839.127.784
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	27.326.522.961	29.834.035.461
1. Đầu tư vào công ty con	251		32.760.000.000	32.710.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		450.000.000	450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.950.000.000	3.950.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.833.477.039)	(7.275.964.539)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		200.081.000	50.503.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	200.081.000	50.503.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		374.000.993.278	513.541.070.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		168.561.604.284	306.067.928.418
I. Nợ ngắn hạn	310		162.464.104.284	297.264.983.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	68.979.593.510	117.284.276.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.199.163.129	16.247.689.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.719.819.538	1.251.736.328
4. Phải trả người lao động	314		14.600.236.460	14.662.072.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	656.044.099	257.070.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.731.117.606	3.668.907.111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	71.945.683.201	143.656.469.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		632.446.741	236.761.440
II. Nợ dài hạn	330		6.097.500.000	8.802.944.520
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.323.500.000	5.605.029.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	774.000.000	3.197.915.520
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.439.388.994	207.473.141.716
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	205.439.388.994	207.473.141.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.355.840.000	109.355.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.748.152.046	9.748.152.046
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.733.985.126	66.733.985.126
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.601.411.822	21.635.164.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.699.580.544	17.823.369.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.901.831.278	3.811.795.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		374.000.993.278	513.541.070.134

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	931.171.923.412	683.561.096.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	931.171.923.412	683.561.096.842
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	865.797.371.024	629.222.921.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.374.552.388	54.338.175.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	14.585.720.839	9.551.866.854
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	18.354.797.306	8.107.391.274
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4.067.055.687	3.362.651.557
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	15.842.023.980	14.148.530.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	35.614.151.590	36.504.848.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.149.300.351	5.129.271.987
11. Thu nhập khác	31	VI.08	3.145.797.437	1.343.526.779
12. Chi phí khác	32	VI.09	625.059.674	1.441.620.908
13. Lợi nhuận khác	40		2.520.737.763	(98.094.129)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.670.038.114	5.031.177.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.768.206.836	1.219.382.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.901.831.278	3.811.795.305

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.670.038.114	5.031.177.858
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.546.661.307	20.469.623.291
- Các khoản dự phòng	03	928.351.807	2.315.894.491
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(1.717.124.079)	201.636.996
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.668.398.732)	(4.077.715.013)
- Chi phí đi vay	06	4.067.055.687	3.362.651.557
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay	08	30.826.584.104	27.303.269.180
đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	44.154.486.394	(21.713.666.630)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.138.506.886	(31.188.467.354)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11	(63.859.554.945)	36.690.680.277
thuế thu nhập phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	528.956.398	(291.080.732)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.067.055.687)	(3.362.651.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.330.460.401)	(2.793.887.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(604.314.699)	(3.451.910.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.787.148.050	1.192.284.828
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.431.489.152)	(10.039.789.557)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.054.172.731	381.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	55.612.018.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.940.819.501	3.695.896.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.486.496.920)	49.649.943.456

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG(tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	503.056.218.343	429.690.132.781
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(575.531.694.776)	(457.081.558.672)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.733.562.805)	(37.961.420.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.209.039.238)	(65.352.846.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(55.908.388.108)	(14.510.617.902)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	101.289.986.200	115.800.604.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	45.381.598.092	101.289.986.200

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng giám đốc



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 675 (số đầu năm là 857 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai	53,33%	53,33%
Công ty CP Đồng Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	59,17%	59,17%
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng - Xuân Lộc - Đồng Nai	57,62%	57,62%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	30%	30%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1-C.T.T
Y
U BAN
VẤN
TOÁN
HÀN
T
CHỈ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Phần mềm vi tính	03 – 06 năm	03 – 06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

52138
CÔNG TY
KIỂM TRA
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Lãi trên cổ phiếu (được trình bày ở Báo cáo hợp nhất)

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	620.327.092	87.945.421
Tiền gửi ngân hàng	24.761.271.000	16.202.040.779
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	45.381.598.092	101.289.986.200

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn >3 tháng	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

Dài hạn

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP May Định Quán	53,33%	8.000.000.000	53,33%	8.000.000.000
Công ty CP Đông Bình	59,17%	14.850.000.000	59,17%	14.850.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	57,62%	9.910.000.000	57,33%	9.860.000.000
Cộng		32.760.000.000		32.710.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(9.833.477.039)		(7.275.964.539)
Giá trị thuần		22.926.522.961		25.434.035.461

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	450.000.000	30,00%	450.000.000
Cộng		450.000.000		450.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Đồng Việt Phú	19,75%	3.950.000.000	19,75%	3.950.000.000
Cộng		3.950.000.000		3.950.000.000

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.606.594.564	86.794.553.517
Triam	9.388.163.802	17.799.810.158
Xebec	7.908.640.767	5.731.260.532
Diastar General Trading LLC	8.560.304.533	-
Công ty CP Đồng Bình	5.743.100.000	6.516.703.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	16.006.385.462	56.746.779.237
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	8.840.000.000	8.840.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	8.840.000.000	8.840.000.000
Cộng	56.446.594.564	95.634.553.517
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	20.589.254	490.174.858
Công ty CP Đồng Việt Phú	3.528.000.000	8.050.291.648
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	9.054.079.538	8.840.000.000
Công ty CP Đồng Bình	5.743.100.000	6.516.703.590
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Basell Asia Pacific Ltd	-	6.451.703.621
Vinmar int. Ltd	1.386.609.840	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	9.743.040	63.193.202
Cộng	1.396.352.880	6.514.896.823
5. Các khoản phải thu khác	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	214.418.816	424.056.260
Tạm ứng	126.254.096	80.852.529
Ký cược, ký quỹ	-	200.000.000
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	78.587.615	81.328.170
Phải thu ngắn hạn khác	9.577.105	61.875.561
b) Phải thu dài hạn khác	2.141.950.000	1.966.100.000
Ký cược, ký quỹ	857.000.000	837.000.000
Cho CBCNV mượn tiền	1.284.950.000	1.129.100.000
Cộng	2.356.368.816	2.390.156.260



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	88.351.662.340	122.232.942.811	30.467.088.074	2.694.982.955	243.746.676.180
Số tăng trong năm	-	6.793.633.112	-	2.049.741.500	8.843.374.612
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	6.793.633.112	-	2.049.741.500	8.843.374.612
Số giảm trong năm	-	12.712.900.720	856.349.508	-	13.569.250.228
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.712.900.720	856.349.508	-	13.569.250.228
Số dư cuối năm	88.351.662.340	116.313.675.203	29.610.738.566	4.744.724.455	239.020.800.564
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	66.714.178.502	90.961.213.533	17.430.231.651	1.819.800.046	176.925.473.732
Khấu hao trong năm	3.640.238.091	12.784.164.216	2.382.153.000	497.319.000	19.303.874.307
Số giảm trong năm	-	12.386.307.220	856.349.508	-	13.242.656.728
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.386.307.220	856.349.508	-	13.242.656.728
Số dư cuối năm	70.354.416.593	91.359.070.529	18.956.035.143	2.317.119.046	182.986.641.311
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	21.637.483.838	31.271.729.278	13.036.856.423	875.182.909	66.821.252.448
Tại ngày cuối năm	17.997.245.747	24.954.604.674	10.654.703.423	2.427.605.409	56.034.159.253

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:

34.908.867.677 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:

24.776.248.866 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

111.233.804.310 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND
Tổng cộng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	28.927.863.298	2.379.627.840	31.307.491.138
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	28.927.863.298	2.379.627.840	31.307.491.138
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.602.210.500	1.566.120.840	5.168.331.340
Khấu hao trong năm	668.547.000	574.240.000	1.242.787.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.270.757.500	2.140.360.840	6.411.118.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	25.325.652.798	813.507.000	26.139.159.798
Tại ngày cuối năm	24.657.105.798	239.267.000	24.896.372.798

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 656.907.840 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 112.923.500 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 85.984.500 đồng.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	665.052.334	1.343.586.732
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	665.052.334	1.343.586.732
b) Chi phí trả trước dài hạn	200.081.000	50.503.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	200.081.000	50.503.000
Cộng	865.133.334	1.394.089.732

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Eunsung	-	2.335.266.522
Mk Global Limited	-	8.756.732.141
Rogue River Sports, LLC	873.736.853	2.011.938.601
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng An	699.147.000	699.147.000
Các khách hàng khác	626.279.276	2.444.605.217
Cộng	2.199.163.129	16.247.689.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Triam	17.959.291.615	17.959.291.615	30.490.575.015	30.490.575.015
Xebec	19.872.938.878	19.872.938.878	19.872.938.878	19.872.938.878
Eunsung, Ltd	2.394.033.323	2.394.033.323	17.984.584.017	17.984.584.017
Công ty CP May Định Quán	11.127.842.159	11.127.842.159	11.172.703.038	11.172.703.038
Các khách hàng khác	17.625.487.535	17.625.487.535	37.763.475.400	37.763.475.400
Cộng	68.979.593.510	68.979.593.510	117.284.276.348	117.284.276.348

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP May Định Quán	11.127.842.159	11.127.842.159	11.172.703.038	11.172.703.038
Công ty CP Đồng Minh Phú	2.039.999.783	2.039.999.783	1.125.718.950	1.125.718.950
Công ty CP Đồng Việt Phú	1.999.381.413	1.999.381.413	7.440.602.479	7.440.602.479
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	1.166.079.106	1.166.079.106	3.141.821.080	3.141.821.080
Công ty CP Đồng Bình	2.429.492.465	2.429.492.465	1.621.618.550	1.621.618.550

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.219.382.553	2.768.206.836	2.330.460.401	1.657.128.988
Thuế thu nhập cá nhân	32.353.775	1.509.801.706	1.479.464.931	62.690.550
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	68.607.772	68.607.772	-
Các loại thuế khác	-	20.082.287	20.082.287	-
Cộng	1.251.736.328	4.366.698.601	3.898.615.391	1.719.819.538

15. Chi phí phải trả

31/12/2022

01/01/2022

Chi phí phải trả ngắn hạn

	VND	VND
Trích trước chi phí gia công ngoài	357.095.491	248.658.218
Trích trước chi phí khác	298.948.608	8.412.695
Cộng	656.044.099	257.070.913

16. Các khoản phải trả khác

31/12/2022

01/01/2022

	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	1.731.117.606	3.668.907.111
Kinh phí công đoàn phải nộp	-	106.330.000
Bảo hiểm xã hội	668.508.718	2.447.624.284
Cổ tức phải trả	957.608.888	755.587.693
Phải trả khác	105.000.000	359.365.134
Phải trả dài hạn khác	5.323.500.000	5.605.029.000
Nhận ký cược, ký quỹ	523.500.000	503.500.000
Phải trả khác (*)	4.800.000.000	5.101.529.000
Cộng	7.054.617.606	9.273.936.111

(*) Bao gồm:

- Tiền mượn Công ty CP May Định Quán theo biên bản thỏa thuận số: 01/18/DN-ĐQ ngày 10/09/2018, không tính lãi.	4.700.000.000	4.700.000.000
- Phải trả khác	100.000.000	401.529.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Giá trị trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị trả nợ	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn (*)</i>	140.451.715.637	140.451.715.637	503.028.146.983	573.986.166.299	69.493.696.321	69.493.696.321
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	73.411.095.320	73.411.095.320	282.879.341.906	294.546.335.531	61.744.101.695	61.744.101.695
Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	34.985.205.929	34.985.205.929	173.465.467.214	200.701.078.517	7.749.594.626	7.749.594.626
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa	18.852.162.501	18.852.162.501	28.785.222.502	47.637.385.003	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	13.203.251.887	13.203.251.887	17.685.632.236	30.888.884.123	-	-
Vay vốn huy động tại công ty	-	-	212.483.125	212.483.125	-	-
<i>b) Vay dài hạn đến hạn trả (**)</i>	3.204.754.080	3.204.754.080	2.484.155.439	3.236.922.639	2.451.986.880	2.451.986.880
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	3.204.754.080	3.204.754.080	2.484.155.439	3.236.922.639	2.451.986.880	2.451.986.880
<i>c) Vay dài hạn (***)</i>	3.197.915.520	3.197.915.520	28.071.360	2.451.986.880	774.000.000	774.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	3.197.915.520	3.197.915.520	28.071.360	2.451.986.880	774.000.000	774.000.000
Cộng	146.854.385.237	146.854.385.237	505.540.373.782	579.675.075.818	72.719.683.201	72.719.683.201

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
103.22/48.05-CTD và 103.22/48.05-HMCV ngày 22/07/2022	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	3,2%-3,7%	4	2.601.942,76	61.744.101.695	Thế chấp tài sản
02.06/2022-HĐCVHM/NHCT682-MA YÊN ngày 23/06/2022	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	3,2%-3,7%	4	326.161,39	7.749.594.626	Thế chấp tài sản, hàng hóa
Cộng				2.928.104,15	69.493.696.321	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(**) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HD 069.20/48.05 ngày 02/7/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	7,40%	60		309.600.000	Thế chấp tài sản
HD 009.21/48.05 ngày 20/01/2021	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	10,20%	36		1.320.000.000	Thế chấp tài sản
HD 030.18/48.05 ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	7,21%	60	6.836,00	162.218.280	Thế chấp tài sản
HD 190.18/48.05 ngày 11/12/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	7,21%	60	27.820,00	660.168.600	Thế chấp tài sản
Cộng						2.451.986.880

(***) Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HD 069.20/48.05 ngày 02/7/2020	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	7,40%	60		647.000.000	Thế chấp tài sản
HD 009.21/48.05 ngày 20/01/2021	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	10,20%	36		127.000.000	Thế chấp tài sản
Cộng						774.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.355.840.000	109.355.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.935.584.000)	(38.274.544.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 cổ phiếu	01/01/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.935.584	10.935.584
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2022	01/01/2022
1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.467.390.200	5.467.390.200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	718.574,97	487.276,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	783.419.680.057	529.346.277.569
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	134.122.499.784	141.629.418.488
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.629.743.571	12.585.400.785
Cộng	931.171.923.412	683.561.096.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	882.602.726	1.198.448.795
Công ty CP Đồng Việt Phú	62.696.179.646	44.472.791.200
Công ty CP May Định Quán	2.626.052.800	1.201.679.800
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	795.088.901	807.357.596
Công ty CP Đồng Bình	43.078.431.637	38.633.366.900
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	783.419.680.057	529.346.277.569
- Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư	134.122.499.784	141.629.418.488
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13.629.743.571	12.585.400.785
Cộng	931.171.923.412	683.561.096.842
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	723.814.282.523	491.624.154.960
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	132.192.104.857	129.498.230.235
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.790.983.644	8.100.535.900
Cộng	865.797.371.024	629.222.921.095
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.623.319.501	2.465.896.831
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.317.500.000	1.230.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.927.777.259	5.855.970.023
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.717.124.079	-
Cộng	14.585.720.839	9.551.866.854
5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	4.067.055.687	3.362.651.557
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.730.229.119	934.286.408
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	201.636.996
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.557.512.500	3.608.816.313
Cộng	18.354.797.306	8.107.391.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	331.872.000	1.361.789.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.562.070.855	3.069.408.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.535.478.068	8.737.512.860
- Chi phí khác bằng tiền	412.603.057	979.819.961
Cộng	15.842.023.980	14.148.530.439
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	20.988.442.400	22.304.238.848
- Chi phí vật liệu quản lý	1.033.129.129	1.115.569.866
- Chi phí đồ dùng văn phòng	391.727.802	466.826.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.304.860.091	5.046.198.636
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.279.438.401	1.677.689.343
- Chi phí trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(1.629.160.693)	(1.292.921.822)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.472.637.853	4.300.394.537
- Chi phí khác bằng tiền	3.773.076.607	2.886.852.807
Cộng	35.614.151.590	36.504.848.901
8. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	727.579.231	381.818.182
- Thu nhập khác	2.418.218.206	961.708.597
Cộng	3.145.797.437	1.343.526.779
9. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	193.554.809	30.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian ngừng sản xuất do dịch Covid-19	-	1.416.043.000
- Chi phí khác	431.504.865	25.547.908
Cộng	625.059.674	1.441.620.908

33052
CỔ
HẠCH
DỊCH
AI CHỈ
VÀ K
NA
1 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.670.038.114	5.031.177.858
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	611.176.568	1.098.234.907
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.928.676.568	2.328.234.907
<i>. Chi phí không được khấu trừ</i>	2.928.676.568	2.328.234.907
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.317.500.000	1.230.000.000
<i>. Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	2.317.500.000	1.230.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.281.214.682	6.129.412.765
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.656.242.936	1.225.882.553
Thuế TNDN được giảm do chi thêm cho lao động nữ theo TT 130	-	(6.500.000)
Truy thu thuế TNDN từ năm 2015-2017	111.963.900	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.768.206.836	1.219.382.553

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.021.868.684	330.861.803.449
- Chi phí nhân công	107.369.368.400	83.795.568.532
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.546.661.307	20.469.623.291
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.629.160.693)	(1.292.921.822)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.240.765.296	149.340.063.226
- Chi phí khác bằng tiền	15.393.881.421	12.526.483.332
Cộng	740.943.384.415	595.700.620.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Gia công, mua NVL Tiền cổ tức	6.578.229.114 67.500.000
Công ty CP Đông Bình	Công ty con	Mua hàng hóa, gia công Tiền cổ tức	15.010.926.953 1.065.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Cổ đông lớn	Mua NVL, hàng hóa Thuê máy Tiền cổ tức	37.028.859.404 6.000.000.000 1.185.000.000
Công ty CP May Định Quán	Công ty con	Gia công Mua CCDC	52.913.703.347 16.500.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Công ty con	Gia công	13.366.904.150
Ông Bùi Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	Thuê văn phòng	720.000.000

Cho đến ngày 31/12/2022, ngoài các khoản phải thu, phải trả (Thuyết minh V.3 và V.14) các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP May Định Quán	Công ty con	Phải trả tiền mượn	(4.700.000.000)
Ông Bùi Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	Ký quỹ thuê văn phòng	60.000.000

Trong năm 2022, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	4.042.545.000	3.977.113.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	360.342.608.895	360.342.608.895
Trong nước	570.829.314.517	323.218.487.947
Cộng	931.171.923.412	683.561.096.842

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại, mua bán các mặt hàng khác và cung cấp dịch vụ.

Thông tin về về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	Cung cấp dịch vụ	Cộng tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	783.419.680.057	134.122.499.784	931.171.923.412
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	59.605.397.534	1.930.394.927	65.374.552.388
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			51.456.175.570
Lợi nhuận sau thuế TNDN			9.901.831.278
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác			20.431.489.152
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			20.797.252.107
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2022			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	67.875.550.728	670.852.894	68.546.403.622
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			305.454.589.656
Tổng tài sản	67.875.550.728	670.852.894	374.000.993.278
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.199.163.129	-	2.199.163.129
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			166.362.441.155
Tổng nợ phải trả	2.199.163.129	-	168.561.604.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm trước	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	Mua bán các hàng hóa khác	Cung cấp dịch vụ	Cộng tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	529.346.277.569	141.629.418.488	12.585.400.785	683.561.096.842
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	37.722.122.609	12.131.188.253	4.484.864.885	54.338.175.747
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				50.653.379.340
Lợi nhuận sau thuế TNDN				3.811.795.305
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TSDH khác				10.039.789.557
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				21.255.486.056
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2021				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	130.279.480.851	523.973.600		130.803.454.451
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				382.737.615.683
Tổng tài sản	130.279.480.851	523.973.600		513.541.070.134
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	16.247.689.481			16.247.689.481
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				289.820.238.937
Tổng nợ phải trả	16.247.689.481			306.067.928.418

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Đơn vị tính: VND
	31/12/2022	01/01/2022	
Tiền và các khoản tương đương tiền	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.381.598.092	101.289.986.200	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.000.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.456.171.669	(4.052.539.217)	(5.681.699.910)
Các khoản cho vay	3.950.000.000	3.950.000.000	-
Cộng	1.284.950.000	1.129.100.000	-
Nợ phải trả tài chính	127.072.719.761	(4.052.539.217)	202.065.515.278
			Giá trị sổ sách
			31/12/2022
			01/01/2022
Các khoản vay	72.719.683.201	146.854.385.237	
Phải trả người bán và phải trả khác	70.710.711.116	120.953.183.459	
Chi phí phải trả	656.044.099	257.070.913	
Cộng	144.086.438.416	268.064.639.609	

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách
	31/12/2022
Các khoản vay	72.719.683.201
Phải trả người bán và phải trả khác	70.710.711.116
Chi phí phải trả	656.044.099
Cộng	144.086.438.416

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 31/12/2022 như tại thuyết minh V.9 và V.10. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		Cộng
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	
Số cuối năm	143.312.438.416	774.000.000	144.086.438.416
Các khoản vay	71.945.683.201	774.000.000	72.719.683.201
Phải trả người bán	68.979.593.510	-	68.979.593.510
Phải trả khác	1.731.117.606	-	1.731.117.606
Chi phí phải trả	656.044.099	-	656.044.099
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số đầu năm	264.866.724.089	3.197.915.520	268.064.639.609
Các khoản vay	143.656.469.717	3.197.915.520	146.854.385.237
Phải trả người bán	117.284.276.348	-	117.284.276.348
Phải trả khác	3.668.907.111	-	3.668.907.111
Chi phí phải trả	257.070.913	-	257.070.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp



Tổng giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2023